

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018**

**Tháng 8 năm 2018**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 25

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên
Ông Huỳnh Công Tấn	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Hoàng Khện	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phước Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2018)

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	15/12/2017

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện – Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, do vậy Ông Trần Hoàng Khện chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. *mt*

Thay mặt Hội đồng Quản trị.



**Hồ Tấn Luật**

**Chủ tịch HĐQT**

Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 089/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/8/2018 từ trang 5 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi cũng chưa thu thập đầy đủ các biên bản xác nhận số dư, cũng như không thực hiện được các thủ tục thay thế khác để đảm bảo số dư công nợ của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2017 với số tiền lần lượt là 1.566.181.694 VND, 1.975.923.467 VND, 17.894.013.718 VND, 16.912.533.004 VND, 1.812.715.819 VND và 13.079.244.480 VND. Các khoản công nợ nêu trên vẫn còn được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2018. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được các ước tính kế toán cũng như các điều chỉnh (nếu có) của các khoản công nợ nêu trên tại ngày 30/6/2018 và 31/12/2017.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã ghi nhận số dư Quỹ lương phải trả cho người lao động và Quỹ khen thưởng phúc lợi trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác với giá trị là 12.095.385.645 VND và 10.366.758.398 VND, do không đủ nguồn tiền để chi trả. Chúng tôi không đánh giá được các ước tính kế toán cũng như các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ phải trả nêu trên cũng như ảnh hưởng đến các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí phát sinh từ phán quyết của Tòa án Nhân dân tỉnh Cà Mau đã tuyên trong các phiên xét xử phúc thẩm vụ kiện 26 lao động Công ty cho nghỉ việc từ tháng 07/2016. Nếu thực hiện ghi nhận chi phí này thì chi phí quản lý doanh nghiệp và khoản phải trả khác tại ngày 30/6/2018 sẽ tăng thêm 1.946.848.132 VND, đồng thời lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm đi giá trị tương ứng.

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3577 0781  
Fax: (84-4) 3577 0787

**Văn phòng Đồng Nai**

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-61) 382 8560  
Fax: (84-61) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**

499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655  
Fax: (84-31) 353 4316

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tổng chi phí cổ phần hóa đang được Công ty ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa tại ngày 30/6/2018 và 31/12/2017 với cùng giá trị là 3.857.943.287 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được phê duyệt chính thức, nên chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến số dư này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, việc xử lý giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ của Xí nghiệp Năm Căn với giá trị là 8.303.182.447 VND sẽ tùy thuộc vào kết quả quyết định của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Cà Mau.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được phê duyệt chính thức bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và Công ty chưa nộp các khoản tiền từ việc cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần vào ngân sách nhà nước cũng như bù trừ, xử lý các khoản công nợ có liên quan.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 69/2018/BCKT/CAWACO-CPA-Hanoi ngày 27/3/2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và báo cáo soát xét 166/2017/BCSX/KMR-CPA-Hanoi ngày 28/8/2017 đưa ra kết luận ngoại trừ.



Nguyễn Đức Tiên  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>102.774.959.033</b>	<b>68.430.225.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56.067.882.474</b>	<b>23.736.657.067</b>
1. Tiền	111	4	14.770.122.571	7.352.280.552
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	41.297.759.903	16.384.376.515
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.154.418.999</b>	<b>31.049.062.465</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.729.777.947	7.867.960.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.033.710.806	2.627.235.375
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.390.930.246	20.553.866.684
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>11.479.498.763</b>	<b>10.399.050.717</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.479.498.763	10.399.050.717
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.158.797</b>	<b>3.245.455.517</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	73.158.797	3.245.455.517
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>262.950.082.618</b>	<b>270.422.060.276</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.797.112.629</b>	<b>233.664.659.720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	238.483.624.165	233.387.173.660
- Nguyên giá	222		359.201.763.465	342.054.427.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.718.139.300)	(108.667.253.943)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.313.488.464	277.486.060
- Nguyên giá	228		2.491.714.383	431.282.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.225.919)	(153.796.414)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.059.115.333</b>	<b>19.770.581.895</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.059.115.333	19.770.581.895
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.093.854.656</b>	<b>16.986.818.661</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.093.854.656	16.986.818.661
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>365.725.041.651</b>	<b>338.852.286.042</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.000.210.078</b>	<b>171.758.142.022</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180.094.960.921</b>	<b>147.462.981.776</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.839.169.609	20.615.516.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.762.577.319	1.812.715.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.809.198.284	1.439.933.799
4. Phải trả người lao động	314		6.340.075.433	8.919.574.435
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	148.207.185.171	111.895.418.901
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.779.822.178	2.779.822.178
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		356.932.927	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.905.249.157</b>	<b>24.295.160.246</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	22.905.249.157	24.295.160.246
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.724.831.573</b>	<b>167.094.144.020</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>162.724.831.573</b>	<b>167.094.144.020</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.285.471.517	786.720.843
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	393.360.422
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.198.248.960	10.565.062.755
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		580.106.175	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.618.142.785	10.565.062.755
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>365.725.041.651</b>	<b>338.852.286.042</b>



**Trần Hoàng Khện**  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Huỳnh Thiện Trị**  
Kế toán trưởng

**Trần Ngọc Thúy**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	52.518.965.185	54.931.618.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	238.037.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.518.965.185	54.693.581.320
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.964.043.976	37.619.385.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.554.921.209	17.074.195.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.301.700	55.269.606
7. Chi phí tài chính	22		713.617.490	228.573.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		713.617.490	228.573.644
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.932.084.753	1.592.190.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.814.160.372	8.418.607.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.109.360.294	6.890.093.418
11. Thu nhập khác	31	25	1.678.594.511	70.589.678
12. Chi phí khác	32		12.792.036	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.665.802.475	70.589.678
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.775.162.769	6.960.683.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.157.019.984	1.392.136.619
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.618.142.785	5.568.546.477
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	297	358



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Huỳnh Thiện Trí  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	62.343.138.504	59.345.272.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.522.060.185)	(23.423.178.464)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.941.755.905)	(12.861.452.588)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(703.066.283)	(228.573.644)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.400.000.000)	(1.169.041.282)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.621.590.940	857.605.590
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.515.265.317)	(13.952.146.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33.882.581.754</b>	<b>8.568.485.710</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(175.746.958)	(1.112.935.925)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.301.700	55.260.668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(161.445.258)</b>	<b>(1.057.675.257)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.389.911.089)	(3.841.661.089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.389.911.089)</b>	<b>(3.841.661.089)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>32.331.225.407</b>	<b>3.669.149.364</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.736.657.067	23.399.282.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	<u>56.067.882.474</u>	<u>27.068.431.738</u>



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau.

Trụ sở chính của Công ty tại số 204 Quang Trung, khóm 3, phường 5, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 230 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 233 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.

Tư vấn thiết kế, lập dự toán công trình lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 77.320.001.888 VND (tại ngày 01/01/2018 là 79.032.756.010 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến ngân sách nhà nước và người lao động, đây là các khoản phải trả đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền và quyết toán cổ phần hóa.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng: đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 5 đến 6 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
UBND tỉnh Cà Mau	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	422.413.479	489.146.696
Tiền gửi ngân hàng	14.347.709.092	6.863.133.856
<b>Cộng</b>	<b><u>14.770.122.571</u></b>	<b><u>7.352.280.552</u></b>

**5. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu các công trình xây lắp	2.875.442.014	3.419.949.786
Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh	3.854.335.933	4.448.010.620
<b>Cộng</b>	<b><u>6.729.777.947</u></b>	<b><u>7.867.960.406</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy	793.178.000	410.363.500
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hệ thống Thiết kế & Môi trường Thanh Hưng	617.372.700	617.372.700
Các khoản trả trước khác	1.623.160.106	1.599.499.175
<b>Cộng</b>	<b><u>3.033.710.806</u></b>	<b><u>2.627.235.375</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ký quỹ, Ký cược	309.847.127	308.839.931
Tạm ứng	1.815.847.656	1.631.364.154
Phải thu chi phí cổ phần hóa (i)	3.857.943.287	3.857.943.287
Phải thu về cổ phiếu ưu đãi (ii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải thu liên quan đến khiếu nại của người lao động (iii)	4.171.976.360	-
Tài sản dự án Năm Căn (iv)	8.303.182.447	8.323.881.017
Phải thu khác	4.554.933.369	4.054.638.295
<b>Cộng</b>	<b><u>25.390.930.246</u></b>	<b><u>20.553.866.684</u></b>

- (i) Đây là chi phí cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xử lý vấn đề này.
- (ii) Đây là khoản phải thu về việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa tương ứng với khoản phải trả về cổ phiếu ưu đãi. Công ty đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Cà Mau để quyết toán với ngân sách nhà nước, do vậy chưa thực hiện bù trừ với phần nợ phải trả (xem thuyết minh 16).
- (iii) Đây là các khoản Công ty đã thanh toán cho người lao động, được ghi nhận phải thu UBND tỉnh Cà Mau liên quan đến án phí và các khoản bồi thường cho người lao động về việc tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa.
- (iv) Khoản phải thu này là giá trị còn lại của tài sản (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ) loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Cà Mau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.083.054.024	-	8.170.649.036	-
Công cụ, dụng cụ	26.478.158	-	27.427.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.369.966.581	-	2.200.974.523	-
<b>Cộng</b>	<b>11.479.498.763</b>	<b>-</b>	<b>10.399.050.717</b>	<b>-</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
			VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế tài nguyên	3.132.098.597	3.058.939.800	-	73.158.797
Thuế GTGT	113.356.920	113.356.920	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.245.455.517</b>	<b>3.172.296.720</b>	<b>-</b>	<b>73.158.797</b>
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.013.218.520	740.466.680	272.751.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	143.584.300	143.584.300	-
Thuế TNDN	552.396.743	1.157.019.984	1.400.000.000	309.416.727
Các khoản phí, lệ phí	886.991.056	5.799.692.017	5.460.199.356	1.226.483.717
Các loại thuế khác	546.000	58.953.429	58.953.429	546.000
<b>Cộng</b>	<b>1.439.933.799</b>	<b>8.172.468.250</b>	<b>7.803.203.765</b>	<b>1.809.198.284</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	216.973.682.268	10.105.516.494	114.336.695.238	638.533.603	342.054.427.603
- Mua trong kỳ	-	39.113.636	-	-	39.113.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.231.880.356	-	6.876.341.870	-	17.108.222.226
Số dư cuối kỳ	<u>227.205.562.624</u>	<u>10.144.630.130</u>	<u>121.213.037.108</u>	<u>638.533.603</u>	<u>359.201.763.465</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	63.647.188.537	6.486.030.410	38.010.313.645	523.721.351	108.667.253.943
- Khấu hao trong kỳ	6.511.874.995	512.474.188	5.010.985.007	15.551.167	12.050.885.357
Số dư cuối kỳ	<u>70.159.063.532</u>	<u>6.998.504.598</u>	<u>43.021.298.652</u>	<u>539.272.518</u>	<u>120.718.139.300</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>153.326.493.731</u>	<u>3.619.486.084</u>	<u>76.326.381.593</u>	<u>114.812.252</u>	<u>233.387.173.660</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>157.046.499.092</u>	<u>3.146.125.532</u>	<u>78.191.738.456</u>	<u>99.261.085</u>	<u>238.483.624.165</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 2.003.820.194 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.003.820.194 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 là 4.110.967.184 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	346.282.474	85.000.000	431.282.474
- Mua trong kỳ	-	2.060.431.909	2.060.431.909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>346.282.474</b>	<b>2.145.431.909</b>	<b>2.491.714.383</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	153.796.414	-	153.796.414
- Khấu hao trong kỳ	24.429.505	-	24.429.505
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>178.225.919</b>	<b>-</b>	<b>178.225.919</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	192.486.060	85.000.000	277.486.060
Tại ngày cuối kỳ	168.056.555	2.145.431.909	2.313.488.464

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Cấp nước Rạch Gốc	800.682.343	3.221.959.343
Đề án tiết kiệm năng lượng	1.582.882.678	1.582.882.678
Các công trình khác	1.675.550.312	14.965.739.874
<b>Cộng</b>	<b>4.059.115.333</b>	<b>19.770.581.895</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công, chi phí lắp đặt ống nhánh (i)	13.784.863.320	12.134.249.971
Chi phí công cụ, dụng cụ	982.699.876	1.357.856.285
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.326.291.460	3.494.712.405
<b>Cộng</b>	<b>18.093.854.656</b>	<b>16.986.818.661</b>

(i) Đây là các chi phí nhân công phục vụ cho việc lắp đặt các ống nhánh cùng các chi phí vật tư phục vụ cho việc lắp đặt các ống nhánh.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Cấp nước	7.193.425.189	7.193.425.189	7.193.425.189	7.193.425.189
Xí nghiệp Môi trường	3.165.822.814	3.165.822.814	3.165.822.814	3.165.822.814
Công trình cũ (không xác định đối tượng)	1.214.827.927	1.214.827.927	1.214.827.927	1.214.827.927
Các đối tượng khác	7.265.093.679	7.265.093.679	9.041.440.714	9.041.440.714
<b>Cộng</b>	<b>18.839.169.609</b>	<b>18.839.169.609</b>	<b>20.615.516.644</b>	<b>20.615.516.644</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.030.493.196	234.465.231
Tạm ứng 15% giá trị gói thầu dự án cấp nước (i)	4.000.000.000	4.000.000.000
Tạm ứng vốn thi công (i)	5.400.000.000	5.400.000.000
Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho ngân sách (ii)	8.422.722.654	8.422.722.654
Phải trả cổ phần hóa 40% cổ phần ưu đãi (iii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải trả ngân sách nhà nước (iv)	31.432.460.305	31.432.460.305
Phải trả ngân sách từ cổ phần bán đấu giá lần 1 (iv)	18.641.000.000	18.641.000.000
Phải trả ngân sách từ cổ phần thoái vốn năm 2018	29.236.994.442	-
Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (iv)	969.905.007	656.111.583
Nhà thầu Ý nộp bảo lãnh dự thầu (v)	12.751.479.770	12.751.479.770
Quỹ tiền lương trước CPH chưa chi (vi)	12.095.385.645	12.095.385.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước CPH chưa chi (vi)	10.366.758.398	10.366.758.398
Tiền trợ cấp mất việc làm cho lao động dôi dư (vii)	774.285.000	784.906.763
Phải trả cổ tức	7.177.123.800	-
Các khoản phải trả khác	3.531.376.954	4.732.928.552
<b>Cộng</b>	<b><u>148.207.185.171</u></b>	<b><u>111.895.418.901</u></b>

- (i) Đây là các khoản tạm ứng từ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện thi công trình cấp nước mà đến nay Công ty chưa thực hiện quyết toán.
- (ii) Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách nhà nước. Do thời gian đó, UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước nhưng bị kiểm toán nhà nước truy thu thuế tài nguyên.
- (iii) Đây là khoản phải trả liên quan đến chênh lệch giữa mệnh giá và giá cổ phần ưu đãi bán cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa (xem thêm thuyết minh số 8).
- (iv) Các khoản phải nộp về ngân sách nhà nước từ việc cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần và lãi từ tiền gửi tiết kiệm bán đấu giá cổ phần. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và chưa có hướng dẫn nộp các khoản tiền này vào ngân sách nhà nước.
- (v) Đây là khoản nhà thầu Ý đã nộp bảo lãnh dự thầu cho Công ty với số tiền 485.569,65 EUR để thực hiện các công trình cấp nước trước đây. Khoản nợ này đang chờ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Ý xử lý.
- (vi) Đây là số dư quỹ lương và quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động được Công ty kết chuyển sang theo dõi ở khoản phải trả khác trước khi cổ phần hóa, chờ ý kiến xử lý từ Cổ đông vì hiện nay Công ty không đủ nguồn tiền để chi trả cho người lao động.
- (vii) Khoản chi trợ cấp mất việc làm cho 26 lao động dôi dư theo phương án tái cơ cấu tổ chức bộ máy và bố trí lao động trước khi cổ phần hóa. Công ty đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với 26 người lao động nêu trên kể từ ngày 27/7/2016. Tuy nhiên, đến nay các lao động nêu trên vẫn chưa nhận tiền trợ cấp mất việc làm nêu trên do chưa thống nhất với phương án tái cơ cấu lao động của Công ty và còn đang tranh chấp (xem thuyết minh số 29)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.779.822.178</b>	<b>2.779.822.178</b>	<b>1.389.911.089</b>	<b>1.389.911.089</b>	<b>2.779.822.178</b>	<b>2.779.822.178</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (i)	915.079.552	915.079.552	457.539.776	457.539.776	915.079.552	915.079.552
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (ii)	1.864.742.626	1.864.742.626	932.371.313	932.371.313	1.864.742.626	1.864.742.626
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>24.295.160.246</b>	<b>24.295.160.246</b>	<b>-</b>	<b>1.389.911.089</b>	<b>22.905.249.157</b>	<b>22.905.249.157</b>
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (i)	1.143.849.434	1.143.849.434	-	457.539.776	686.309.658	686.309.658
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (ii)	23.151.310.812	23.151.310.812	-	932.371.313	22.218.939.499	22.218.939.499

- (i) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-QĐTPT ngày 13/02/2015, dùng để đầu tư xây dựng trạm cấp nước với thời hạn 5 năm, lãi suất 9%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng Dự án đầu tư xây dựng trạm cấp nước số 30.
- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 06/11/2006, nhằm mục đích đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước với thời hạn 24 năm, lãi suất 5%/năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.779.822.178	2.779.822.178
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.145.280.162	8.602.819.938
Sau năm năm	14.759.968.995	15.692.340.308
	<b>25.685.071.335</b>	<b>27.074.982.424</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	2.779.822.178	2.779.822.178
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>22.905.249.157</b>	<b>24.295.160.246</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND
					Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	-	156.529.081.265
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.577.749.755	10.577.749.755
Giảm khác	-	-	-	(12.687.000)	(12.687.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>786.720.843</b>	<b>393.360.422</b>	<b>10.565.062.755</b>	<b>167.094.144.020</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.618.142.785	4.618.142.785
Trích quỹ (i)	-	498.750.674	498.750.674	(997.501.348)	-
Quỹ KTPL (i)	-	-	-	(1.795.502.432)	(1.795.502.432)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(7.177.123.800)	(7.177.123.800)
Giảm khác	-	-	-	(14.829.000)	(14.829.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>1.285.471.517</b>	<b>892.111.096</b>	<b>5.198.248.960</b>	<b>162.724.831.573</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/6/2018, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển 498.750.674 VND, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 498.750.674 VND, Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.795.502.432 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 7.177.123.800 VND (cổ tức trên mỗi cổ phần là 462 VND/cổ phần)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	111.057.000.000	71,49%	134.360.000.000	86,49%
Vốn góp của các đối tượng khác	44.292.000.000	28,51%	20.989.000.000	13,51%
<b>Cộng</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	15.534.900	15.534.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	15.534.900	15.534.900

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

Cổ tức đã trả trong kỳ là 0 VND (kỳ trước là 0 VND).

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la mỹ (USD)	242,62	242,62

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	50.547.675.700	48.448.383.600
Doanh thu lắp đặt ống nước, xây lắp	1.010.090.822	6.464.325.084
Doanh thu khác	961.198.663	18.910.227
<b>Cộng</b>	<b>52.518.965.185</b>	<b>54.931.618.911</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	238.037.591
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>238.037.591</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	35.018.293.334	32.989.619.069
Giá vốn lắp đặt ống nước, xây lắp	945.750.642	4.629.766.515
<b>Cộng</b>	<b>35.964.043.976</b>	<b>37.619.385.584</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.996.808.507	7.398.679.573
Chi phí nhân công	15.309.478.280	17.049.598.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.075.314.862	11.497.941.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.081.818	563.017.749
Chi phí khác bằng tiền	12.491.119.961	6.869.488.466
<b>Cộng</b>	<b><u>47.266.803.428</u></b>	<b><u>43.378.725.833</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.393.754.707	1.378.253.785
Các khoản chi phí bán hàng khác	538.330.046	213.937.166
<b>Cộng</b>	<b><u>1.932.084.753</u></b>	<b><u>1.592.190.951</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.970.073.866	4.814.517.623
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	109.658.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.651.508	1.001.514.140
Thuế, phí và lệ phí	42.977.339	44.304.826
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.594.457.659	2.448.611.786
<b>Cộng</b>	<b><u>9.814.160.372</u></b>	<b><u>8.418.607.329</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế tài nguyên môi trường nộp thừa năm 2016 (i)	1.601.571.603	-
Các khoản khác	77.022.908	70.589.678
<b>Cộng</b>	<b><u>1.678.594.511</u></b>	<b><u>70.589.678</u></b>

(i) Đây là khoản điều chỉnh giảm thuế tài nguyên năm 2016 do xác định lại theo đơn giá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau.

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.775.162.769	6.960.683.096
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	9.937.150	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b><u>5.785.099.919</u></b>	<b><u>6.960.683.096</u></b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.157.019.984	1.392.136.619
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>1.157.019.984</u></b>	<b><u>1.392.136.619</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.618.142.785	5.568.546.477
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.618.142.785	5.568.546.477
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	15.534.900	15.534.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>297</u>	<u>358</u>

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Trong Quý 2/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm vụ kiện 26 lao động mà Công ty cho nghỉ việc từ tháng 07/2016, kết quả Tòa án chấp thuận đơn của người lao động và buộc Công ty phải bồi thường cho người lao động và nhận người lao động trở lại làm việc với tổng chi phí bồi thường đối với các bản án đã tuyên đến thời điểm 30/6/2018 (18 bản án đã tuyên) là 1.946.848.132 VND. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tòa án vẫn chưa tuyên hết tất cả các bản án của 26 người lao động nêu trên và Công ty cũng chưa xác định được trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan. Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào báo cáo tài chính các khoản chi phí liên quan đến các bản án này.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	25.685.071.335	27.074.982.424
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(56.067.882.474)</u>	<u>(23.736.657.067)</u>
Nợ thuần	-	3.338.325.357
Vốn chủ sở hữu	162.724.831.573	167.094.144.020
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>0,02</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.067.882.474	23.736.657.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.304.860.537	26.790.462.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.372.743.011</b>	<b>50.527.120.003</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	25.685.071.335	27.074.982.424
Phải trả người bán và phải trả khác	166.015.861.584	132.276.470.314
<b>Tổng cộng</b>	<b>191.700.932.919</b>	<b>159.351.452.738</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay Ngân hàng phát triển và Quỹ Đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tại 30/6/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.067.882.474	-	-	56.067.882.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.304.860.537	-	-	30.304.860.537
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.372.743.011</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.372.743.011</b>
<b>Tại 30/6/2018</b>				
Các khoản vay	2.779.822.178	8.145.280.162	14.759.968.995	25.685.071.335
Phải trả người bán và phải trả khác	166.015.861.584	-	-	166.015.861.584
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.795.683.762</b>	<b>8.145.280.162</b>	<b>14.759.968.995</b>	<b>191.700.932.919</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(82.422.940.751)</b>	<b>(8.145.280.162)</b>	<b>(14.759.968.995)</b>	<b>(105.328.189.908)</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.736.657.067	-	-	23.736.657.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.790.462.936	-	-	26.790.462.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.527.120.003</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.527.120.003</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>				
Các khoản vay	2.779.822.178	8.602.819.938	15.692.340.308	27.074.982.424
Phải trả người bán và phải trả khác	132.276.470.314	-	-	132.276.470.314
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.056.292.492</b>	<b>8.602.819.938</b>	<b>15.692.340.308</b>	<b>159.351.452.738</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(84.529.172.489)</b>	<b>(8.602.819.938)</b>	<b>(15.692.340.308)</b>	<b>(108.824.332.735)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn vì hầu hết các khoản phải trả đều phát sinh từ ngân sách nhà nước và người lao động.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, ngoài các số dư phải thu, phải trả liên quan đến UBND tỉnh Cà Mau được trình bày tại Thuyết minh số 8, 16, Công ty không còn số dư hay giao dịch trọng yếu nào với bên liên quan.

***Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Tổng thu nhập	932.891.000

